

Sơn Hà, ngày 25 tháng 12 năm 2025

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của HĐND xã về Kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội 05 năm giai đoạn 2026-2030

Kính gửi: Hội đồng nhân dân xã Sơn Hà

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương 16 tháng 6 năm 2025;

Trên cơ sở đánh giá tổng kết tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội 05 năm giai đoạn 2021 – 2025 và xây dựng Kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội 05 năm giai đoạn 2026-2030 (tại Báo cáo số 26/BCUBND ngày 25/12/2025);

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND, ngày 10 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 – 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Đại hội đại biểu Đảng bộ xã Sơn Hà lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030;

*Căn cứ Kết luận số -KL/ĐU ngày tháng 12 năm 2025 của Ban Thường vụ
Đảng ủy tại cuộc họp định kỳ thứ , nhiệm kỳ 2025-2030;*

UBND xã Sơn Hà kính trình HĐND xã xem xét, ban hành Nghị quyết về Kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội 05 năm giai đoạn 2026-2030 với những nội dung sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2021-2025:

Trong nhiệm kỳ qua mặc dù tình hình thiên nhiên, thời tiết diễn biến phức tạp thất thường, dịch bệnh ở người và gia súc luôn tiềm ẩn nguy cơ bùng phát, hệ lụy của dịch covid-19 đã ảnh hưởng không ít đến quá trình triển khai thực hiện những mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ mà Nghị quyết Đại hội đã đề ra. Nhưng được sự quan tâm chỉ đạo thường xuyên, sâu sát của UBND tỉnh, sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của Đảng ủy, UBND xã tập trung quản lý, điều hành có hiệu quả các nhiệm vụ đảm bảo theo kế hoạch. Kinh tế tiếp tục phát triển khá; lĩnh vực văn hóa, xã hội được quan tâm, công tác phòng, chống các loại dịch bệnh được thực hiện tốt; các chính sách an sinh xã hội được giải quyết kịp thời, đời sống của nhân dân tiếp tục được cải thiện và nâng lên; quốc phòng – an ninh và trật tự an toàn xã hội được ổn định, giữ vững; công tác quản lý điều hành của UBND xã tiếp tục đổi mới và đạt được nhiều kết quả tích cực; các phòng, ban chuyên môn, đơn vị thuộc UBND xã đã chủ động tham mưu, đề xuất xây dựng, ban hành và thực hiện các chương trình, kế hoạch góp phần hoàn thành nhiệm vụ theo kế hoạch đề ra.

Kinh tế tiếp tục phát triển; cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng định hướng: tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn (giá so sánh 2010) ước đạt 756,156 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân 2020 – 2025 đạt 6,85%, trong đó: Thương mại - dịch vụ tăng bình quân 8,5%; công nghiệp - xây dựng 6,59%, nông nghiệp 2,89%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng dịch vụ, công nghiệp - xây dựng và giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp. Cụ thể: tỷ trọng ngành dịch vụ chiếm 57,11%, công nghiệp - xây dựng chiếm 23,44%, nông nghiệp chiếm 19,45%. Tổng thu ngân sách nhà nước 05 năm ước đạt 7,564 tỷ đồng. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ước đạt 231 tỷ đồng. Mặc dù kinh tế có tăng trưởng nhưng còn thấp so với tiềm năng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, nhất là lĩnh vực dịch vụ. Quản lý Nhà nước trên một số lĩnh vực chưa theo kịp yêu cầu phát triển, nhất là lĩnh vực đất đai, môi trường, rác thải. Tình trạng vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, xây dựng vẫn còn xảy ra; Đầu ra của các sản phẩm nông nghiệp thiếu ổn định và còn nhiều khó khăn. Sản phẩm OCOP của địa phương chưa liên kết sản xuất, tiêu thụ theo chuỗi giá trị; Một số dự án đầu tư trên địa bàn chậm tiến độ, ảnh hưởng đến đời sống của người dân và phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Hạ tầng du lịch đầu tư chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu và chưa thu hút được các nhà đầu tư có năng lực.

II. NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2021-2025:

1. Mục tiêu:

Xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện, tăng cường niềm tin của Nhân dân đối với Đảng. Phát huy truyền thống cách mạng anh hùng, đại đoàn kết toàn dân tộc; liên kết và phát huy tiềm năng, lợi thế của địa phương, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội để phát triển kinh tế – xã hội bền vững. Đẩy mạnh chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo trong lãnh đạo, quản lý. Tập trung chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển thương mại – dịch vụ trở thành động lực tăng trưởng khu vực trung tâm, phát triển sản xuất theo hướng liên kết chuỗi giá trị; tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo; bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Hrê gắn với phát triển du lịch cộng đồng. Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, liên vùng, kết nối với các vùng phát triển trong tỉnh; ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, xây dựng trung tâm xã xanh, sạch, đẹp, văn minh. Chăm lo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho Nhân dân. Giữ vững quốc phòng, an ninh, bảo đảm ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội. Phấn đấu đến năm 2030, Sơn Hà đạt mức phát triển khá so với các xã miền núi của tỉnh Quảng Ngãi.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030

2.1. Về kinh tế

(1) Phấn đấu tốc độ tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân giai đoạn 2026 - 2030 tăng 9,5% - 10%/năm.

(2) Đến năm 2030, tỷ trọng Công nghiệp - xây dựng chiếm 41% - 42%; Dịch vụ chiếm 46% - 47%; Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản chiếm 10% - 11% trong tổng sản phẩm xã.

(3) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn hàng năm đạt và vượt chỉ tiêu cấp thẩm quyền giao.

(4) Phấn đấu đến năm 2030 tỷ lệ đường thôn, xóm được cứng hóa đạt 100%.

2.2. Về văn hóa - xã hội

(5) Tỷ lệ huy động học sinh ra lớp các bậc học bình quân đạt 98%/năm; xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, tiểu học đúng độ tuổi, trung học cơ sở.

(6) Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân đến năm 2030 đạt 95%.

(7) Hàng năm, tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 92% trở lên; tỷ lệ thôn văn hóa đạt 100%; tỷ lệ cơ quan văn hóa đạt 100%.

(8) Tỷ lệ giảm hộ nghèo hàng năm đảm bảo 100% chỉ tiêu cấp trên giao.

(9) Đến năm 2030: Phấn đấu xây dựng Trạm Y tế xã đạt chuẩn quốc gia về y tế. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn dưới 15%.

2.3. Về môi trường

(10) Phấn đấu tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 61,8%.

(11) Đến năm 2030: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt 80% trở lên.

2.4. Chỉ tiêu về quốc phòng - an ninh (03 chỉ tiêu)

(12) Hàng năm, thực hiện tuyển quân đạt 100% chỉ tiêu cấp thẩm quyền giao.

(13) Phấn đấu, hàng năm xã đạt tiêu chuẩn vững mạnh toàn diện về quốc phòng.

(14) Phấn đấu trên 90% thôn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt chuẩn về “An toàn về an ninh trật tự”.

3. Một số nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu giai đoạn 2026-2030

3.1. Về lĩnh vực kinh tế - xã hội

a) Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, tập trung phát triển kinh tế nhanh, bền vững

- Bám sát định hướng quy hoạch phát triển của tỉnh và các tiềm năng, lợi thế đầy mạnh kêu gọi, huy động tối đa các nguồn lực cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, phát triển kinh tế - xã hội; khuyến khích đổi mới, sáng tạo, chuyển đổi số; tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân.

- Điều hành, quản lý chặt chẽ, hiệu quả thu chi ngân sách, đảm bảo tiết kiệm, chống lãng phí; phấn đấu thu ngân sách nhà nước hàng năm vượt chỉ tiêu giao; nâng cao hiệu quả đầu tư công, giảm chi thường xuyên, tăng chi đầu tư phát triển, ưu tiên cân đối nguồn vốn cho nhiệm vụ trọng tâm, đột phá, các công trình, dự án có tính lan tỏa, thúc đẩy phát triển.

- Tăng cường công tác bảo vệ rừng, phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững; nâng cao chất lượng, hiệu quả kinh tế rừng; ưu tiên phát triển trồng rừng gỗ lớn kết hợp với rừng cảnh quan, môi trường. Gắn trồng rừng sản xuất với cơ sở chế biến để nâng cao năng suất, chất lượng rừng nhằm mục tiêu đem lại lợi nhuận cao hơn cho

người dân.

- Làm tốt công tác thủy lợi, đảm bảo nguồn nước tưới trong mùa khô; chủ động trong công tác phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trong mùa mưa lũ; tuyên truyền rộng rãi trong nhân dân thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh, rét và dự trữ thức ăn cho gia súc, gia cầm trong mùa mưa, lạnh.

b) Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ, nhất là dịch vụ chất lượng cao

Phát triển hệ thống trung tâm thương mại, đầu tư cải tạo, nâng cấp chợ trên địa bàn. Tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người dân, doanh nghiệp, hợp tác xã nắm bắt cơ hội tham gia phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch, nhất du lịch cộng đồng, trải nghiệm, ... Xây dựng một số điểm du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái... Thu hút kêu gọi đầu tư các điểm du lịch Hồ Nước Trong, Hồ Thủy điện...;

c) Phát triển tiểu thủ công nghiệp, theo hướng tăng tính chuyên nghiệp và cạnh tranh

Tập trung phát triển tiểu thủ công nghiệp, nhất là các ngành chế biến các sản phẩm đặc sản, truyền thống, các ngành thu hút nhiều lao động. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo hướng ưu tiên thu hút các ngành công nghiệp sạch, công nghiệp chế biến - chế tạo.

Quán triệt tinh thần Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Tích cực hỗ trợ các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trong việc chuyển giao và ứng dụng các thiết bị, công nghệ tiên tiến trong lắp ráp, sửa chữa các ngành gia công, sản xuất sản phẩm phục vụ nông nghiệp, tiêu dùng ... Thực hiện tốt công tác liên kết giữa các cơ sở tiểu thủ công nghiệp để thúc đẩy sản xuất, kinh doanh; xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại, nâng cao tính chuyên nghiệp, cạnh tranh trên thị trường.

d) Phát triển nông nghiệp gắn với nâng cao chất lượng xây dựng nông thôn mới

Tập trung triển khai thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp, tập trung phát triển sản phẩm chủ lực theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Tăng cường áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất nhằm tăng năng suất cây trồng, giảm chi phí; đẩy mạnh công tác khuyến lâm - khuyến nông. Đồng thời tăng cường công tác phối hợp với các cơ quan liên quan để áp dụng các mô hình phát triển kinh tế phù hợp tại địa phương, phát triển một số vật nuôi, cây trồng có tính chất đặc thù, phù hợp theo hướng hàng hóa, có hiệu quả kinh tế cao, xây dựng và nhân rộng mô hình sản xuất có hiệu quả.

Hoàn thiện, nâng cấp các sản phẩm thế mạnh, đặc trưng hiện có của địa phương. Nâng hạng một số sản phẩm OCOP lên 3 sao và 4 sao. Sản phẩm OCOP của địa phương.

e) Đẩy mạnh công tác chuyển đổi số, tăng cường công tác quản lý quy hoạch, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, thực hiện tốt công tác quản lý đất đai, tài nguyên khoáng sản, môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu

- Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch: Thực hiện cẩm mốc Quy hoạch và tăng cường công tác quản lý quy hoạch. Trên cơ sở quy hoạch chung của tỉnh đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, tiến hành rà soát, cập nhật, điều chỉnh quy hoạch phục vụ cho nhu cầu đầu tư phát triển, hoàn thiện kết cấu hạ tầng đáp ứng yêu cầu công tác quản lý, điều hành và phục vụ người dân, doanh nghiệp; Triển khai lập quy hoạch chung xã Sơn Hà, điều chỉnh quy hoạch chi tiết phù hợp với không gian phát triển mở rộng. Thực hiện có hiệu quả và quản lý chặt chẽ các quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nhằm tạo lập cơ sở vững chắc để phát triển nhanh và bền vững trong giai đoạn mới.

- Về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội

Tăng cường đầu tư xây dựng mới, sửa chữa các trục đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, đê kè đảm bảo chống ngập và thoát nước hiệu quả. Hoàn thiện hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn xã.

Huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách. Theo dõi, giám sát chặt chẽ việc đầu tư các khu dân cư đảm bảo tiến độ, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, kết nối dự án với khu vực lân cận.

- Thực hiện tốt công tác đát đai, tài nguyên khoáng sản, môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu

- Tăng cường quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, phục hồi rừng tự nhiên gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Phát động phong trào trồng rừng theo quy hoạch và kế hoạch hằng năm. Phát triển kinh tế rừng, có cơ chế đặc thù để bảo đảm vừa làm tốt công tác bảo vệ, phát triển rừng, vừa tạo sinh kế, nâng cao thu nhập, đời sống của người dân sống ở khu vực có rừng. Tăng nhanh diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững. Nâng cao chất lượng rừng trồng, chú trọng phát triển trồng rừng gỗ lớn, lâm đặc sản, đáp ứng cơ bản nhu cầu trong nước và làm nguyên liệu chế biến hàng xuất khẩu. Bảo vệ nghiêm ngặt rừng đặc dụng và rừng phòng hộ.

- Vận động người dân thực hiện nếp sống thân thiện với môi trường, tự giác chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Khuyến khích các hoạt động sản xuất, kinh doanh không gây ô nhiễm môi trường; tăng cường sử dụng nguồn năng lượng sạch, thân thiện với môi trường; thúc đẩy việc tái sử dụng, tái chế rác thải, chất thải. Thực hiện tốt việc phân loại rác thải tại nguồn. Không sử dụng các chất độc hại trong trồng trọt, chăn nuôi gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến sức khỏe con người. Thực hiện tốt việc bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thuỷ sản, xử lý triệt để việc khai thác, đánh bắt mang tính huỷ diệt, tận diệt.

- Thực hiện có hiệu quả công tác quản lý quy hoạch sử dụng đất; rà soát, giải quyết các vi phạm, khiếu kiện về đất đai; tập trung chỉ đạo thực hiện hoàn thành công tác cẩm mốc giới quỹ đất dôi dư. Đẩy nhanh tiến độ đăng ký đất đai, đo đạc bản đồ, cấp GCNQSDĐ nhằm đảm bảo quyền lợi của người sử dụng đất.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nhân dân nâng cao nhận thức và trách nhiệm bảo vệ rừng; phòng cháy, chữa cháy rừng; thường xuyên tổ chức kiểm tra, tuần tra,

truy quét, kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất rừng phòng hộ và khai thác, vận chuyển lâm sản trái phép.

Kính trình Hội đồng nhân dân xã xem xét, quyết định (Có dự thảo Nghị quyết kèm theo)./.

Noi nhận:

- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Các phòng: KT; VHXH; VP HĐND&UBND.
- Lưu VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Phan Anh Quang

Biểu mẫu số 1

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 5 NĂM 2021 - 2025

(Kèm theo Tờ trình số 62/TTr-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Sơn Hà)

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016 - 2020	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	UTH năm 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025/ đến năm 2025	Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
I	Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn xã giá hiện hành	Triệu đồng	1.075.716,08	1.205.699,39	1.287.251,39	1.371.322,90	1.359.656,82	1.497.962,61	6.721.893,11	6,85	
	Khu vực I (Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản)	Triệu đồng	251.563,72	259.255,79	267.627,11	276.880,49	278.311,21	291.315,13	1.373.389,72	2,98	
	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	Triệu đồng	255.249,53	284.079,47	299.936,88	328.905,96	328.109,84	351.143,83	1.592.175,99	6,59	
	Trong đó: Công nghiệp	Triệu đồng	122.581,00	147.875,88	144.087,37	153.456,21	157.571,43	170.373,11	773.364,00	6,81	
	Khu vực III (Dịch vụ)	Triệu đồng	568.902,83	662.364,12	719.687,40	765.536,45	753.235,77	855.503,65	3.756.327,40	8,50	
II	Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn xã giá SS 2010	Triệu đồng	521.324,86	584.425,26	624.213,38	664.164,53	684.116,43	726.156,31	3.283.075,91	6,85	
	Khu vực I (Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản)	Triệu đồng	127.507,67	131.406,47	135.649,56	140.339,74	143.899,57	147.656,08	698.951,42	2,98	
	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	Triệu đồng	107.061,46	119.153,85	125.805,06	137.955,80	139.582,02	147.283,22	669.779,96	6,59	
	Trong đó: Công nghiệp	Triệu đồng	35.734,72	43.108,66	42.004,23	44.735,43	45.714,55	49.667,03	225.229,91	6,81	
	Khu vực III (Dịch vụ)	Triệu đồng	286.755,73	333.864,94	362.758,76	385.868,99	400.634,84	431.217,00	1.914.344,53	8,50	
III	Tốc độ phát triển tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn xã giá SS 2010	%	0,00	112,10	106,81	106,40	103,00	106,15	534,46		
	Khu vực I (Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản)	%	0,00	103,06	103,23	103,46	102,54	102,61	514,89		
	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	%	0,00	111,29	105,58	109,66	101,18	105,52	533,23		
	Trong đó: Công nghiệp	%	0,00	120,64	97,44	106,50	102,19	108,65	535,41		
	Khu vực III (Dịch vụ)	%	0,00	116,43	108,65	106,37	103,83	107,63	542,91		
4	Cơ cấu ngành kinh tế	%	100,01	100,00	100,00	99,99	100,00	100,00	499,99	0,00	
	Khu vực I (Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản)	%	23,39	21,50	20,79	20,19	20,47	19,45	102,40	-3,62	
	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	%	23,73	23,56	23,30	23,98	24,13	23,44	118,41	-0,25	
	Trong đó: Công nghiệp	%	11,40	12,26	11,19	11,19	11,59	11,37	57,60	-0,05	
	Khu vực III (Dịch vụ)	%	52,89	54,94	55,91	55,82	55,40	57,11	279,18	1,55	
IV	Nông nghiệp								0,00		
a)	Trồng trọt								0,00		
	- Sản lượng lương thực cây cỏ hạt	Tấn	3.947,22	3.845,58	3.984,63	4.029,83	4.189,48	4.306,26	20.355,77	1,76	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	3.884,60	3.800,90	3.944,00	3.954,90	4.091,20	4.192,45	19.983,45	1,54	
	+ Ngô	Tấn	62,62	44,68	40,63	74,93	98,28	113,81	372,32	12,69	
	+ Lúa: Diện tích	Ha	821,90	816,20	821,60	825,10	828,00	827,20	4.118,10	0,13	
	Năng suất	Tạ/ha	47,26	46,57	48,00	47,93	49,41	50,68	242,60	1,41	
	Sản lượng	Tấn	3.884,60	3.800,90	3.944,00	3.954,90	4.091,20	4.192,45	19.983,45	1,54	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	19,10	14,00	12,40	22,60	28,70	32,81	110,51	11,43	
	Năng suất	Tạ/ha	32,78	31,91	32,76	33,15	34,24	34,69	166,76	1,14	
	Sản lượng	Tấn	62,62	44,68	40,63	74,93	98,28	113,81	372,32	12,69	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	5,90	4,50	6,20	10,40	10,70	23,00	54,80	31,27	
	Năng suất	Tạ/ha	21,93	22,18	23,47	23,60	24,02	24,08	117,35	1,89	
	Sản lượng	Tấn	12,94	9,98	14,55	24,55	25,70	55,39	130,17	33,75	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	4,70	3,30	3,70	3,00	4,13	5,17	19,30	1,92	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016 - 2020	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	UTh năm 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025/ đến năm 2025	Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
	Năng suất	Tạ/ha	8,48	8,50	8,73	9,00	8,96	9,36	44,55	1,99	
	Sản lượng	Tấn	3,99	2,81	3,23	2,70	3,70	4,84	17,28	3,96	
	- Sản: diện tích	Ha	1.356,30	1.316,70	1.268,80	1.291,00	1.288,90	1.260,20	6.425,60	-1,46	
	Năng suất	Tạ/ha	161,49	147,04	149,70	151,00	151,50	153,03	752,28	-1,07	
	Sản lượng	Tấn	21.902,32	19.361,40	18.994,11	19.494,66	19.527,40	19.284,60	96.662,17	-2,51	
	- Rau: diện tích	Ha	28,79	33,61	31,90	32,53	32,00	33,83	163,87	3,28	
	Năng suất	Tạ/ha	72,32	85,06	72,18	80,19	66,34	65,47	369,24	-1,97	
	Sản lượng	Tấn	208,20	285,88	230,26	260,86	212,30	221,47	1.210,77	1,24	
	- Mía: diện tích	Ha	0,10	0,11	0,80	0,70	0,67	0,67	2,95	46,29	
	Năng suất	Tạ/ha	691,35	716,15	627,49	619,21	623,43	628,36	3.214,65	-1,89	
	Sản lượng	Tấn	6,91	7,88	50,20	43,35	41,77	42,10	185,29	43,52	
b)	Chăn nuôi										
	- Đàn gia súc:										
	+ Đàn trâu	Con	1.777,00	1.707,00	1.656,00	1.634,00	1.605,00	1.567,00	8.169,00	-2,48	
	+ Đàn bò	Con	3.538,00	3.424,00	3.344,00	3.248,00	3.194,00	3.169,00	16.379,00	-2,18	
	Tỷ trọng bò lai	%	69,48	77,44	83,72	81,19	60,00	60,00	362,35	-2,89	
	+ Đàn lợn	Con	3.504,00	3.464,00	3.537,00	3.610,00	3.682,00	3.589,00	17.882,00	0,48	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	774,40	801,95	819,44	838,51	856,52	862,03	4.178,45	2,17	
	- Đàn gia cầm	Con	41.891,00	41.932,00	43.550,00	46.339,00	49.893,00	52.611,00	234.325,00	4,66	
2	Lâm nghiệp										
	- Tổng diện tích đất có rừng	Ha	10.718,02	10.785,03	10.787,16	10.791,57	10.037,64	10.043,10	52.444,50	-1,29	
	Trong đó: Rừng trống	"	6.879,14	6.970,73	6.973,24	6.968,83	7.000,69	7.005,46	34.918,95	0,36	
	- Diện tích rừng trống mới tập trung	"	702,75	888,91	781,38	736,84	667,18	689,65	3.763,96	-0,38	
	Trong đó: Rừng sản xuất	"	702,75	888,91	781,38	736,84	667,18	689,65	3.763,96	-0,38	
	Gỗ rừng trống khai thác	M ³	65.105,53	69.594,41	66.709,48	74.792,02	60.311,94	73.560,00	344.967,85	2,47	
	- Tỷ lệ che độ che phủ rừng						61,65	61,72			
3	Thuỷ sản										
	- Sản lượng thuỷ sản	Tấn	25,98	23,68	25,11	25,81	26,23	27,37	128,19	1,05	
	+ Sản lượng khai thác	"	13,80	14,71	15,56	15,92	15,74	16,32	78,25	3,41	
	+ Sản lượng nuôi trồng	"	12,18	8,97	9,55	9,89	10,49	11,05	49,94	-1,93	
	- Diện tích mặt nước nuôi trồng	Ha	2,65	2,43	2,46	2,50	2,46	2,47	12,32	-1,43	
4	Thủy lợi										
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	349,8	831,4	813	822	193	187	2.846,40	-11,77	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	349,8				193	187	380,00		
V	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG								-		
1	Giáo dục và đào tạo								-		
	Tổng số học sinh đầu năm học		4.600,0	4.653,0	4.670,0	4.685,0	4.603,0	4.623,0	23.234,00	0,10	
	- Mầm non	Cháu	1.175,0	1.187,0	1.190,0	1.195,0	1.100,0	1.106,0	5.778,00	-1,20	
	- Tiểu học	Học sinh	1.735,0	1.750,0	1.760,0	1.770,0	1.778,0	1.787,0	8.845,00	0,59	
	- Trung học cơ sở (bao gồm DTNT)	"	1.690,0	1.716,0	1.720,0	1.720,0	1.725,0	1.730,0	8.611,00	0,47	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016 - 2020	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	UTH năm 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025/ đến năm 2025	Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
2	Y tế										
	Tỉ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng	%	34,3	30,2	26,7	22,4	19,6	16,3			
	Tỉ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao	%	24,7	23,5	22,9	22,5	23	23,4			
3	Văn hóa										
	Tổng số hộ	Hộ	4895	4.865	4.920	5.030	5.159	5.283	25.257,00	1,54	
	Số hộ nghèo	"	459	363	1.034	892	571	250	2.077,03	-11,44	
	- Số hộ nghèo giảm trong năm	"	285	215	205	189	313	321	1.243,00	2,41	
	- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	32,35	26,23	70,92	60,31	11,07	4,73			
	Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa.										
	- Gia đình văn hóa	%	90	90,7	92	95	95,00	95,60			
	- Thôn văn hóa	%	80	85	90	95	100,00	100,00			
4	Các chỉ tiêu môi trường và xã hội khác										
	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	100,00	85	90	98	100,00	100,00			
	Tỷ lệ thôn có điện	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00			
	Số thôn thực hiện thu gom, xử lý rác thải, chất thải rắn ở nông thôn	thôn	10,00	10,00	10,00	10,00	16,00	16,00	62,00	9,86	
	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00			
	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG - AN NINH										
	Tỷ lệ tuyên quân	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00			
	Xây dựng xã vững mạnh về quốc phòng	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00			
	Tỷ lệ đạt chuẩn về "An toàn về an ninh trật tự"	%									
	- Thôn	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00			
	- Cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00			

Biểu mẫu số 2

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 5 NĂM 2026 - 2030

(Kèm theo Tờ trình số 62 /TTr-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Sơn Hà)

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2025	Ước tính năm 2026	Ước tính năm 2027	Ước tính năm 2028	Ước tính năm 2029	Ước tính năm 2030	Ước TH giai đoạn 2026-2030/ đến năm 2030	Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2026- 2030	Ghi chú
I	Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn xã giá hiện hành	Triệu đồng	1.497.962,61	1.673.322,19	1.863.749,45	2.088.727,74	2.468.528,48	2.460.947,41			-
	Khu vực I (Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản)	Triệu đồng	291.315,13	291.087,40	292.803,85	293.001,14	294.974,07	294.736,03			-
	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	Triệu đồng	351.143,83	465.644,79	596.987,06	742.450,60	883.107,71	1.011.941,95			-
	Trong đó: Công nghiệp	Triệu đồng	170.373,11	190.874,85	220.658,27	240.150,78	263.073,58	289.257,88			-
	Khu vực III (Dịch vụ)	Triệu đồng	855.503,65	916.590,01	973.958,54	1.053.276,00	1.290.446,70	1.154.269,43			-
II	Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn xã giá SS 2010	Triệu đồng	726.156,31	804.857,59	889.734,22	990.827,22	1.170.370,22	1.155.647,39		9,74	
	Khu vực I (Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản)	Triệu đồng	147.656,08	147.540,65	148.410,65	148.510,65	149.510,65	149.390,00		0,23	
	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	Triệu đồng	147.283,22	195.309,33	250.399,33	311.412,33	370.409,33	424.447,36		23,58	
	Trong đó: Công nghiệp	Triệu đồng	49.667,03	55.643,69	64.326,12	70.008,56	76.691,00	84.324,23		11,17	
	Khu vực III (Dịch vụ)	Triệu đồng	431.217,00	462.007,61	490.924,24	530.904,24	650.450,24	581.810,03		6,17	
III	Cơ cấu ngành kinh tế	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00			-
	Khu vực I (Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản)	%	19,45	17,40	15,71	14,03	11,95	11,98			-
	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	%	23,44	27,83	32,03	35,55	35,77	41,12			-
	Trong đó: Công nghiệp	%	11,37	11,41	11,84	11,50	10,66	11,75			-
	Khu vực III (Dịch vụ)	%	57,11	54,78	52,26	50,43	52,28	46,90			-
IV	Nông nghiệp										
a)	Trồng trọt										
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	4.306,26	4.344,94	4.383,61	4.422,29	4.460,97	4.499,64	22.111,45	0,88	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	4.192,45	4.230,84	4.269,23	4.307,62	4.346,02	4.384,41	21.538,12	0,90	
	+ Ngô	Tấn	113,81	114,09	114,38	114,66	114,95	115,23	573,32	0,25	
	+ Lúa: Diện tích	Ha	827,20	826,69	826,18	825,67	825,47	825,46	4.128,37	-0,04	
	Năng suất	Tạ/ha	50,68	51,18	51,67	52,17	52,65	53,11	260,86	0,94	
	Sản lượng	Tấn	4.192,45	4.230,84	4.269,23	4.307,62	4.346,02	4.384,41	21.538,12	0,90	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	32,81	32,74	32,87	32,59	32,52	32,85	162,97	0,02	
	Năng suất	Tạ/ha	34,69	34,85	34,80	35,18	35,35	35,08	175,90	0,22	
	Sản lượng	Tấn	113,81	114,09	114,38	114,66	114,95	115,23	573,32	0,25	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	23,00	23,75	23,49	23,24	23,98	23,73	94,06	0,63	
	Năng suất	Tạ/ha	24,08	23,87	23,88	23,93	24,14	24,61	128,01	0,44	
	Sản lượng	Tấn	55,39	56,68	56,10	55,60	57,90	58,40	240,20	1,06	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	5,17	4,88	5,00	5,12	5,20	5,23	23,06	0,23	
	Năng suất	Tạ/ha	9,36	10,24	10,40	10,55	11,54	11,85	45,01	4,84	
	Sản lượng	Tấn	4,84	5,00	5,20	5,40	6,00	6,20	20,78	5,08	
	- Sắn: diện tích	Ha	1.260,20	1.245,65	1.248,09	1.256,54	1.258,99	1.261,44	6.082,71	0,02	
	Năng suất	Tạ/ha	153,03	153,90	154,80	155,71	156,65	157,61	778,67	0,59	
	Sản lượng	Tấn	19.284,60	19.170,75	19.056,90	18.943,05	18.829,19	19.515,34	94.715,23	0,24	
	- Rau: diện tích	Ha	33,83	34,09	34,36	34,62	34,88	35,15	173,10	0,77	

		Đơn vị tính	Ước thực hiện 2025	Ước tính năm 2026	Ước tính năm 2027	Ước tính năm 2028	Ước tính năm 2029	Ước tính năm 2030	Ước TH giai đoạn 2026- 2030/ đến năm 2030	Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2026- 2030	Ghi chú
		Năng suất	Tạ/ha	65,47	67,66	69,81	71,94	74,03	76,09	359,53	3,05
		Sản lượng	Tấn	221,47	230,66	239,86	249,05	258,25	267,44	1.245,26	3,84
b) Chăn nuôi											
- Đàn gia súc											
+ Đàn trâu		Con	1.567,00	1.549,00	1.531,00	1.541,00	1.528,00	1.493,00	7.642,00	-0,96	
+ Đàn bò		Con	3.169,00	3.171,00	3.173,00	3.175,00	3.177,00	3.180,00	15.876,00	0,07	
Tỷ trọng bò lai		%	30,00	32,00	32,00	32,00	32,00	32,00			
+ Đàn lợn		Con	3.589,00	3.562,00	3.535,00	3.508,00	3.481,00	3.454,00	17.540,00	-0,76	
+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		Tấn	862,03	857,18	852,33	847,47	842,62	837,77	4.237,37	-0,57	
- Đàn gia cầm		Con	52.611,00	53.952,00	55.293,00	56.634,00	57.975,00	59.319,00	283.173,00	2,43	
2 Lâm nghiệp											
- Tổng diện tích đất có rừng		Ha	10.043,10	10.055,12	10.067,14	10.079,16	10.091,17	10.103,19	50.395,78	0,12	
Trong đó: Rừng trồng		"	7.005,46	7.017,48	7.029,50	7.041,52	7.053,53	7.065,55	35.207,58	0,17	
- Diện tích rừng trồng mới tập trung		"	689,65	701,67	713,69	725,71	737,72	749,74	3.628,53	1,68	
Trong đó: Rừng sản xuất		"	689,65	701,67	713,69	725,71	737,72	749,74	3.628,53	1,68	
Gỗ rừng trồng khai thác		M ³	73.560,00	77.200,08	80.840,15	84.480,23	88.120,30	91.760,38	422.401,14	4,52	
- Tỷ lệ che phủ rừng			61,72	61,80	61,80	61,80	61,80	61,80	309,00	0,03	
3 Thuỷ sản											
- Sản lượng thuỷ sản		Tấn	27,37	26,98	26,60	26,21	25,83	25,44	131,07	-1,45	
+ Sản lượng khai thác		"	16,32	15,41	14,50	13,59	12,68	11,77	67,94	-6,33	
+ Sản lượng nuôi trồng		"	11,05	11,57	12,10	12,62	13,15	13,67	63,12	4,35	
- Diện tích mặt nước nuôi trồng		Ha	2,47	2,76	3,05	3,34	3,63	3,92	16,69	9,66	
4 Thủy lợi											
- Tổng diện tích được tưới		Ha	187	188	188	188	188	188	940,00	0,11	
Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố		"	187	188	188	188	188	188	940,00	0,11	
V VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG											
1 Giáo dục và đào tạo											
Tổng số học sinh đầu năm học			4.623,00	4.770,00	4.825,00	4.865,00	4.990,00	5.070,00	24.520,00	1,86	
- Mầm non		Cháu	1.106,0	1.120,00	1.120,00	1.120,00	1.130,00	1.130,00	5.620,00	0,43	
- Tiểu học		Học sinh	1.787,0	1.900,00	1.950,00	1.990,00	2.100,00	2.150,00	10.090,00	3,77	
- Trung học cơ sở (bao gồm DTNT)		"	1.730,0	1.750,00	1.755,00	1.760,00	1.790,00	1.810,00	8.810,00	0,68	
2 Y tế											
Tí lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng		%	16,3	14,30	12,30	10,30	8,00	6,00	50,90		
Tí lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao		%	23,4	23,00	22,50	22,00	21,50	21,00	110,00		
3 Dân số trung bình		người	20.083,00	20.083,00	20.083,00	20.083,00	20.083,00	20.083,00	100.415,00		
Tổng số hộ		Hộ	5.234,00	5.281,00	5.283,00	5.283,00	5.283,00	5.283,00	26.413,00		
- Số hộ nghèo		"	250,00	168,00	120,00	70,00	20,00	20,00	398,00		
- Số hộ nghèo giảm trong năm		"	321,00	82,00	50,00	50,00	50,00	20,00	252,00		
- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia		%	4,78	3,18	2,27	1,33	0,38	-	7,16		
4 Văn hóa											
Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa.						96,00	96,00	96,00	96,00		
- Gia đình văn hóa		%	95,60	96,00	100,00	100,00	100,00	100,00	496,00		

V	Chi tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện	Ước tính năm	Ước tính năm	Ước tính năm	Ước tính năm	Ước TH giai	Tốc độ tăng bình	Ghi chú
			2025	2026	2027	2028	2029	2030	đoạn 2026-2030/ đến năm 2030	
5	- Thôn văn hoá	%	100,00	100,00					100,00	
	Các chi tiêu môi trường và xã hội khác				100,00	100,00	100,00	100,00	400,00	
	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	500,00	
	Tỷ lệ thôn có điện	%	100,00	100,00	16,00	18,00	18,00	20,00	172,00	
	Số thôn thực hiện thu gom, xử lý rác thải, chất thải rắn ở nông thôn	thôn	16,00	16,00	100,00	100,00	100,00	100,00	416,00	44,27
	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%	100,00	100,00					100,00	
	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG - AN NINH				100,00	100,00	100,00	100,00	400,00	
	Tỷ lệ tuyên quân	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	500,00	
	Xây dựng xã vững mạnh về quốc phòng	%	100,00	100,00					100,00	
	Tỷ lệ đạt chuẩn về "An toàn về an ninh trật tự"	%			100,00	100,00	100,00	100,00	400,00	
	- Thôn	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	500,00	
	- Cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	500,00	



Số: /NQ-HĐND

Sơn Hà, ngày tháng 12 năm 2025

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về Kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội 05 năm giai đoạn 2026-2030

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ SƠN HÀ
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND, ngày 10 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Đại hội đại biểu Đảng bộ xã Sơn Hà lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030;

Trên cơ sở xem xét Báo cáo số/BC-UBND ngày/2025, Tờ trình số /TTr-UBND ngày /12/2025 của UBND xã và báo cáo thẩm tra của các Ban HĐND xã; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội 05 năm giai đoạn 2026-2030 với các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu sau:

1. Mục tiêu tổng quát:

Xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện, tăng cường niềm tin của Nhân dân đối với Đảng. Phát huy truyền thống cách mạng anh hùng, đại đoàn kết toàn dân tộc; liên kết và phát huy tiềm năng, lợi thế của địa phương, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội để phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Đẩy mạnh chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo trong lãnh đạo, quản lý. Tập trung chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển thương mại - dịch vụ trở thành động lực tăng trưởng khu vực trung tâm, phát triển sản xuất theo hướng liên kết chuỗi giá trị; tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo; bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Hrê gắn với phát triển du lịch cộng đồng. Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, liên vùng, kết nối với các vùng phát triển trong tỉnh; ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, xây dựng trung tâm xã xanh, sạch, đẹp, văn minh. Chăm lo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho Nhân dân. Giữ vững quốc phòng, an ninh, bảo đảm ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội. Phấn đấu đến năm 2030, Sơn Hà đạt mức phát triển khá so với các xã miền núi của tỉnh Quảng Ngãi.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu

2.1. Về kinh tế

(1) Phấn đấu tốc độ tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân giai đoạn 2026 - 2030 tăng 9,5% - 10%/năm.

(2) Đến năm 2030, tỷ trọng Công nghiệp - xây dựng chiếm 41% - 42%; Dịch vụ chiếm 46% - 47%; Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản chiếm 10% - 11% trong tổng sản phẩm xã.

(3) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn hàng năm đạt và vượt chỉ tiêu cấp thẩm quyền giao.

(4) Phấn đấu đến năm 2030 tỷ lệ đường thôn, xóm được cứng hóa đạt 100%.

2.2. Về văn hóa - xã hội

(5) Tỷ lệ huy động học sinh ra lớp các bậc học bình quân đạt 98%/năm; xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, tiểu học đúng độ tuổi, trung học cơ sở.

(6) Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân đến năm 2030 đạt 95%.

(7) Hằng năm, tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 92% trở lên; tỷ lệ thôn văn hóa đạt 100%; tỷ lệ cơ quan văn hóa đạt 100%.

(8) Tỷ lệ giảm hộ nghèo hàng năm đảm bảo 100% chỉ tiêu cấp trên giao.

(9) Đến năm 2030: Phấn đấu xây dựng Trạm Y tế xã đạt chuẩn quốc gia về y tế. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn dưới 15%.

2.3. Về môi trường

(10) Phấn đấu tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 61,8%.

(11) Đến năm 2030: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt 80% trở lên.

2.4. Chỉ tiêu về quốc phòng - an ninh (03 chỉ tiêu)

(12) Hằng năm, thực hiện tuyển quân đạt 100% chỉ tiêu cấp thẩm quyền giao.

(13) Phấn đấu, hằng năm xã đạt tiêu chuẩn vững mạnh toàn diện về quốc phòng.

(14) Phấn đấu trên 90% thôn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt chuẩn về "An toàn về an ninh trật tự".

3. Một số nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu giai đoạn 2026-2030

3.1. Về lĩnh vực kinh tế - xã hội

a) Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, tập trung phát triển kinh tế nhanh, bền vững

- Bám sát định hướng quy hoạch phát triển của tỉnh và các tiềm năng, lợi thế đầy mạnh kêu gọi, huy động tối đa các nguồn lực cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ

tầng kinh tế - xã hội, phát triển kinh tế - xã hội; khuyến khích đổi mới, sáng tạo, chuyển đổi số; tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân.

- Điều hành, quản lý chặt chẽ, hiệu quả thu chi ngân sách, đảm bảo tiết kiệm, chống lãng phí; phấn đấu thu ngân sách nhà nước hàng năm vượt chỉ tiêu tinh giao; nâng cao hiệu quả đầu tư công, giảm chi thường xuyên, tăng chi đầu tư phát triển, ưu tiên cân đối nguồn vốn cho nhiệm vụ trọng tâm, đột phá, các công trình, dự án có tính lan toả, thúc đẩy phát triển.

- Tăng cường công tác bảo vệ rừng, phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững; nâng cao chất lượng, hiệu quả kinh tế rừng; ưu tiên phát triển trồng rừng gỗ lớn kết hợp với rừng cảnh quan, môi trường. Gắn trồng rừng sản xuất với cơ sở chế biến để nâng cao năng suất, chất lượng rừng nhằm mục tiêu đem lại lợi nhuận cao hơn cho người dân.

- Làm tốt công tác thủy lợi, đảm bảo nguồn nước tưới trong mùa khô; chủ động trong công tác phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trong mùa mưa lũ; tuyên truyền rộng rãi trong nhân dân thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh, rét và dự trữ thức ăn cho gia súc, gia cầm trong mùa mưa, lạnh.

b) Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ, nhất là dịch vụ chất lượng cao

Phát triển hệ thống trung tâm thương mại, đầu tư cải tạo, nâng cấp chợ trên địa bàn. Tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người dân, doanh nghiệp, hợp tác xã nắm bắt cơ hội tham gia phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch, nhất du lịch cộng đồng, trải nghiệm, ... Xây dựng một số điểm du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái... Thu hút kêu gọi đầu tư các điểm du lịch Hồ Nước Trong, Hồ Thủy điện...;

c) Phát triển tiểu thủ công nghiệp, theo hướng tăng tính chuyên nghiệp và cạnh tranh

Tập trung phát triển tiểu thủ công nghiệp, nhất là các ngành chế biến các sản phẩm đặc sản, truyền thống, các ngành thu hút nhiều lao động. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo hướng ưu tiên thu hút các ngành công nghiệp sạch, công nghiệp chế biến - chế tạo.

Quán triệt tinh thần Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Tích cực hỗ trợ các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trong việc chuyển giao và ứng dụng các thiết bị, công nghệ tiên tiến trong lắp ráp, sửa chữa các ngành gia công, sản xuất sản phẩm phục vụ nông nghiệp, tiêu dùng ... Thực hiện tốt công tác liên kết giữa các cơ sở tiểu thủ công nghiệp để thúc đẩy sản xuất, kinh doanh; xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại, nâng cao tính chuyên nghiệp, cạnh tranh trên thị trường.

d) Phát triển nông nghiệp gắn với nâng cao chất lượng xây dựng nông thôn mới

Tập trung triển khai thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp, tập trung phát triển sản phẩm chủ lực theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Tăng cường áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất nhằm tăng năng suất cây trồng, giảm chi phí; đẩy mạnh công tác khuyến lâm - khuyến nông. Đồng thời tăng cường công tác phối hợp với các cơ quan liên quan để áp dụng các mô hình phát triển kinh tế phù hợp tại địa phương, phát triển một số vật nuôi, cây trồng có tính chất đặc thù, phù hợp theo hướng hàng hóa, có hiệu quả kinh tế cao, xây dựng và nhân rộng mô hình sản xuất có hiệu quả.

Hoàn thiện, nâng cấp các sản phẩm thế mạnh, đặc trưng hiện có của địa phương. Nâng hạng một số sản phẩm OCOP lên 3 sao và 4 sao. Sản phẩm OCOP của địa phương.

e) Đẩy mạnh công tác chuyển đổi số, tăng cường công tác quản lý quy hoạch, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, thực hiện tốt công tác quản lý đất đai, tài nguyên khoáng sản, môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu

- *Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch:* Thực hiện cắm mốc Quy hoạch và tăng cường công tác quản lý quy hoạch. Trên cơ sở quy hoạch chung của tỉnh đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, tiến hành rà soát, cập nhật, điều chỉnh quy hoạch phục vụ cho nhu cầu đầu tư phát triển, hoàn thiện kết cấu hạ tầng đáp ứng yêu cầu công tác quản lý, điều hành và phục vụ người dân, doanh nghiệp; Triển khai lập quy hoạch chung xã Sơn Hà, điều chỉnh quy hoạch chi tiết phù hợp với không gian phát triển mở rộng. Thực hiện có hiệu quả và quản lý chặt chẽ các quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nhằm tạo lập cơ sở vững chắc để phát triển nhanh và bền vững trong giai đoạn mới.

- Về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội

Tăng cường đầu tư xây dựng mới, sửa chữa các trục đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, đê kè đảm bảo chống ngập và thoát nước hiệu quả. Hoàn thiện hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn xã.

Huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách. Theo dõi, giám sát chặt chẽ việc đầu tư các khu dân cư đảm bảo tiến độ, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, kết nối dự án với khu vực lân cận.

- Thực hiện tốt công tác đất đai, tài nguyên khoáng sản, môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu

- Tăng cường quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, phục hồi rừng tự nhiên gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Phát động phong trào trồng rừng theo quy hoạch và kế hoạch hằng năm. Phát triển kinh tế rừng, có cơ chế đặc thù để bảo đảm vừa làm tốt công tác bảo vệ, phát triển rừng, vừa tạo sinh kế, nâng cao thu nhập, đời sống của người dân sống ở khu vực có rừng. Tăng nhanh diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững. Nâng cao chất lượng rừng trồng, chú trọng phát triển trồng rừng gỗ lớn, lâm đặc sản, đáp ứng cơ bản nhu cầu trong nước và làm nguyên liệu chế biến hàng xuất khẩu. Bảo vệ nghiêm ngặt rừng đặc dụng và rừng phòng hộ.

- Vận động người dân thực hiện nếp sống thân thiện với môi trường, tự giác chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Khuyến khích các hoạt động sản xuất, kinh doanh không gây ô nhiễm môi trường; tăng cường sử dụng nguồn năng lượng sạch, thân thiện với môi trường; thúc đẩy việc tái sử dụng, tái chế rác thải, chất thải. Thực hiện tốt việc phân loại rác thải tại nguồn. Không sử dụng các chất độc hại trong trồng trọt, chăn nuôi gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến sức khỏe con người. Thực hiện tốt việc bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thuỷ sản, xử lý triệt để việc khai thác, đánh bắt mang tính huỷ diệt, tận diệt.

- Thực hiện có hiệu quả công tác quản lý quy hoạch sử dụng đất; rà soát, giải quyết các vi phạm, khiếu kiện về đất đai; tập trung chỉ đạo thực hiện hoàn thành công tác cắm mốc giới quỹ đất dôi dư. Đẩy nhanh tiến độ đăng ký đất đai, đo đạc bản đồ, cấp GCNQSDĐ nhằm đảm bảo quyền lợi của người sử dụng đất.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức và trách nhiệm bảo vệ rừng; phòng cháy, chữa cháy rừng; thường xuyên tổ chức kiểm tra, tuần tra, truy quét, kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất rừng phòng hộ và khai thác, vận chuyển lâm sản trái phép.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân xã, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Sơn Hà khóa I, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- UBND xã;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam và các tổ chức CT-XH xã;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Đảng ủy;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc xã;
- Các cơ quan Trung ương, tỉnh đóng trên địa bàn xã;
- Ban cán sự các thôn;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

Trần Văn Luật

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 5 NĂM 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của HĐND xã Sơn Hà)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016 - 2020	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	UTH năm 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025/ đến năm 2025	Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
I	Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn xã giá hiện hành	Triệu đồng	1.075.716,08	1.205.699,39	1.287.251,39	1.371.322,90	1.359.656,82	1.497.962,61	6.721.893,11	6,85	
	Khu vực I (Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản)	Triệu đồng	251.563,72	259.255,79	267.627,11	276.880,49	278.311,21	291.315,13	1.373.389,72	2,98	
	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	Triệu đồng	255.249,53	284.079,47	299.936,88	328.905,96	328.109,84	351.143,83	1.592.175,99	6,59	
	Trong đó: Công nghiệp	Triệu đồng	122.581,00	147.875,88	144.087,37	153.456,21	157.571,43	170.373,11	773.364,00	6,81	
	Khu vực III (Dịch vụ)	Triệu đồng	568.902,83	662.364,12	719.687,40	765.536,45	753.235,77	855.503,65	3.756.327,40	8,50	
II	Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn xã giá SS 2010	Triệu đồng	521.324,86	584.425,26	624.213,38	664.164,53	684.116,43	726.156,31	3.283.075,91	6,85	
	Khu vực I (Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản)	Triệu đồng	127.507,67	131.406,47	135.649,56	140.339,74	143.899,57	147.656,08	698.951,42	2,98	
	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	Triệu đồng	107.061,46	119.153,85	125.805,06	137.955,80	139.582,02	147.283,22	669.779,96	6,59	
	Trong đó: Công nghiệp	Triệu đồng	35.734,72	43.108,66	42.004,23	44.735,43	45.714,55	49.667,03	225.229,91	6,81	
	Khu vực III (Dịch vụ)	Triệu đồng	286.755,73	333.864,94	362.758,76	385.868,99	400.634,84	431.217,00	1.914.344,53	8,50	
III	Tốc độ phát triển tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn xã giá SS 2010	%	0,00	112,10	106,81	106,40	103,00	106,15	534,46		
	Khu vực I (Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản)	%	0,00	103,06	103,23	103,46	102,54	102,61	514,89		
	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	%	0,00	111,29	105,58	109,66	101,18	105,52	533,23		
	Trong đó: Công nghiệp	%	0,00	120,64	97,44	106,50	102,19	108,65	535,41		
	Khu vực III (Dịch vụ)	%	0,00	116,43	108,65	106,37	103,83	107,63	542,91		
4	Cơ cấu ngành kinh tế	%	100,01	100,00	100,00	99,99	100,00	100,00	499,99	0,00	
	Khu vực I (Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản)	%	23,39	21,50	20,79	20,19	20,47	19,45	102,40	-3,62	
	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	%	23,73	23,56	23,30	23,98	24,13	23,44	118,41	-0,25	
	Trong đó: Công nghiệp	%	11,40	12,26	11,19	11,19	11,59	11,37	57,60	-0,05	
	Khu vực III (Dịch vụ)	%	52,89	54,94	55,91	55,82	55,40	57,11	279,18	1,55	
IV	Nông nghiệp								0,00		
a)	Trồng trọt								0,00		
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	3.947,22	3.845,58	3.984,63	4.029,83	4.189,48	4.306,26	20.355,77	1,76	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	3.884,60	3.800,90	3.944,00	3.954,90	4.091,20	4.192,45	19.983,45	1,54	
	+ Ngô	Tấn	62,62	44,68	40,63	74,93	98,28	113,81	372,32	12,69	
	+ Lúa: Diện tích	Ha	821,90	816,20	821,60	825,10	828,00	827,20	4.118,10	0,13	
	Năng suất	Tạ/ha	47,26	46,57	48,00	47,93	49,41	50,68	242,60	1,41	
	Sản lượng	Tấn	3.884,60	3.800,90	3.944,00	3.954,90	4.091,20	4.192,45	19.983,45	1,54	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	19,10	14,00	12,40	22,60	28,70	32,81	110,51	11,43	
	Năng suất	Tạ/ha	32,78	31,91	32,76	33,15	34,24	34,69	166,76	1,14	
	Sản lượng	Tấn	62,62	44,68	40,63	74,93	98,28	113,81	372,32	12,69	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	5,90	4,50	6,20	10,40	10,70	23,00	54,80	31,27	
	Năng suất	Tạ/ha	21,93	22,18	23,47	23,60	24,02	24,08	117,35	1,89	
	Sản lượng	Tấn	12,94	9,98	14,55	24,55	25,70	55,39	130,17	33,75	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	4,70	3,30	3,70	3,00	4,13	5,17	19,30	1,92	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016 - 2020	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	ÚTH năm 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025/ đến năm 2025	Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
	Tỉ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng	%	34,3	30,2	26,7	22,4	19,6	16,3			
	Tỉ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao	%	24,7	23,5	22,9	22,5	23	23,4			
3	Văn hóa								-		
	Tổng số hộ	Hộ	4895	4.865	4.920	5.030	5.159	5.283	25.257,00	1,54	
	Số hộ nghèo	"	459	363	1.034	892	571	250	2.077,03	-11,44	
	- Số hộ nghèo giảm trong năm	"	285	215	205	189	313	321	1.243,00	2,41	
	- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	32,35	26,23	70,92	60,31	11,07	4,73			
	Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa.										
	- Gia đình văn hóa	%	90	90,7	92	95	95,00	95,60			
	- Thôn văn hóa	%	80	85	90	95	100,00	100,00			
4	Các chỉ tiêu môi trường và xã hội khác										
	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	100,00	85	90	98	100,00	100,00			
	Tỷ lệ thôn có điện	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00			
	Số thôn thực hiện thu gom, xử lý rác thải, chất thải rắn ở nông thôn	thôn	10,00	10,00	10,00	10,00	16,00	16,00	62,00	9,86	
	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00			
	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG - AN NINH										
	Tỷ lệ tuyên quân	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00			
	Xây dựng xã vững mạnh về quốc phòng	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00			
	Tỷ lệ đạt chuẩn về "An toàn về an ninh trật tự"	%									
	- Thôn	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00			
	- Cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00			

Biểu mẫu số 2

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 5 NĂM 2026 - 2030

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của HĐND xã Sơn Hà)

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2025	Ước tính năm 2026	Ước tính năm 2027	Ước tính năm 2028	Ước tính năm 2029	Ước tính năm 2030	Ước TH giai đoạn 2026-2030/ đến năm 2030	Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2026- 2030	Ghi chú
I	Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn xã giá hiện hành	Triệu đồng	1.497.962,61	1.673.322,19	1.863.749,45	2.088.727,74	2.468.528,48	2.460.947,41			-
	Khu vực I (Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản)	Triệu đồng	291.315,13	291.087,40	292.803,85	293.001,14	294.974,07	294.736,03			-
	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	Triệu đồng	351.143,83	465.644,79	596.987,06	742.450,60	883.107,71	1.011.941,95			-
	Trong đó: Công nghiệp	Triệu đồng	170.373,11	190.874,85	220.658,27	240.150,78	263.073,58	289.257,88			-
	Khu vực III (Dịch vụ)	Triệu đồng	855.503,65	916.590,01	973.958,54	1.053.276,00	1.290.446,70	1.154.269,43			-
II	Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn xã giá SS 2010	Triệu đồng	726.156,31	804.857,59	889.734,22	990.827,22	1.170.370,22	1.155.647,39		9,74	
	Khu vực I (Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản)	Triệu đồng	147.656,08	147.540,65	148.410,65	148.510,65	149.510,65	149.390,00		0,23	
	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	Triệu đồng	147.283,22	195.309,33	250.399,33	311.412,33	370.409,33	424.447,36		23,58	
	Trong đó: Công nghiệp	Triệu đồng	49.667,03	55.643,69	64.326,12	70.008,56	76.691,00	84.324,23		11,17	
	Khu vực III (Dịch vụ)	Triệu đồng	431.217,00	462.007,61	490.924,24	530.904,24	650.450,24	581.810,03		6,17	
III	Cơ cấu ngành kinh tế	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00			-
	Khu vực I (Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản)	%	19,45	17,40	15,71	14,03	11,95	11,98			-
	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	%	23,44	27,83	32,03	35,55	35,77	41,12			-
	Trong đó: Công nghiệp	%	11,37	11,41	11,84	11,50	10,66	11,75			-
	Khu vực III (Dịch vụ)	%	57,11	54,78	52,26	50,43	52,28	46,90			-
IV	Nông nghiệp										
a)	Trồng trọt										
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	4.306,26	4.344,94	4.383,61	4.422,29	4.460,97	4.499,64	22.111,45	0,88	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	4.192,45	4.230,84	4.269,23	4.307,62	4.346,02	4.384,41	21.538,12	0,90	
	+ Ngô	Tấn	113,81	114,09	114,38	114,66	114,95	115,23	573,32	0,25	
	+ Lúa: Diện tích	Ha	827,20	826,69	826,18	825,67	825,47	825,46	4.128,37	-0,04	
	Năng suất	Tạ/ha	50,68	51,18	51,67	52,17	52,65	53,11	260,86	0,94	
	Sản lượng	Tấn	4.192,45	4.230,84	4.269,23	4.307,62	4.346,02	4.384,41	21.538,12	0,90	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	32,81	32,74	32,87	32,59	32,52	32,85	162,97	0,02	
	Năng suất	Tạ/ha	34,69	34,85	34,80	35,18	35,35	35,08	175,90	0,22	
	Sản lượng	Tấn	113,81	114,09	114,38	114,66	114,95	115,23	573,32	0,25	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	23,00	23,75	23,49	23,24	23,98	23,73	94,06	0,63	
	Năng suất	Tạ/ha	24,08	23,87	23,88	23,93	24,14	24,61	128,01	0,44	
	Sản lượng	Tấn	55,39	56,68	56,10	55,60	57,90	58,40	240,20	1,06	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	5,17	4,88	5,00	5,12	5,20	5,23	23,06	0,23	
	Năng suất	Tạ/ha	9,36	10,24	10,40	10,55	11,54	11,85	45,01	4,84	
	Sản lượng	Tấn	4,84	5,00	5,20	5,40	6,00	6,20	20,78	5,08	
	- Sắn: diện tích	Ha	1.260,20	1.245,65	1.248,09	1.256,54	1.258,99	1.261,44	6.082,71	0,02	
	Năng suất	Tạ/ha	153,03	153,90	154,80	155,71	156,65	157,61	778,67	0,59	
	Sản lượng	Tấn	19.284,60	19.170,75	19.056,90	18.943,05	18.829,19	19.515,34	94.715,23	0,24	
	- Rau: diện tích	Ha	33,83	34,09	34,36	34,62	34,88	35,15	173,10	0,77	
	Năng suất	Tạ/ha	65,47	67,66	69,81	71,94	74,03	76,09	359,53	3,05	
	Sản lượng	Tấn	221,47	230,66	239,86	249,05	258,25	267,44	1.245,26	3,84	

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện	Ước tính năm	Ước TH giai đoạn 2026-2030/ đến năm 2030	Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2026- 2030	Ghi chú				
			2025	2026	2027	2028	2029	2030			
b)	Chăn nuôi										
	- Đàn gia súc:										
	+ Đàn trâu	Con	1.567,00	1.549,00	1.531,00	1.541,00	1.528,00	1.493,00	7.642,00	-0,96	
	+ Đàn bò	Con	3.169,00	3.171,00	3.173,00	3.175,00	3.177,00	3.180,00	15.876,00	0,07	
	Tỷ trọng bò lai	%	30,00	32,00	32,00	32,00	32,00	32,00			
	+ Đàn lợn	Con	3.589,00	3.562,00	3.535,00	3.508,00	3.481,00	3.454,00	17.540,00	-0,76	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	862,03	857,18	852,33	847,47	842,62	837,77	4.237,37	-0,57	
	- Đàn gia cầm	Con	52.611,00	53.952,00	55.293,00	56.634,00	57.975,00	59.319,00	283.173,00	2,43	
2	Lâm nghiệp										
	- Tổng diện tích đất có rừng	Ha	10.043,10	10.055,12	10.067,14	10.079,16	10.091,17	10.103,19	50.395,78	0,12	
	Trong đó: Rừng trồng	"	7.005,46	7.017,48	7.029,50	7.041,52	7.053,53	7.065,55	35.207,58	0,17	
	- Diện tích rừng trồng mới tập trung	"	689,65	701,67	713,69	725,71	737,72	749,74	3.628,53	1,68	
	Trong đó: Rừng sản xuất	"	689,65	701,67	713,69	725,71	737,72	749,74	3.628,53	1,68	
	Gỗ rừng trồng khai thác	M ³	73.560,00	77.200,08	80.840,15	84.480,23	88.120,30	91.760,38	422.401,14	4,52	
	- Tỷ lệ che đậy che phủ rừng		61,72	61,80	61,80	61,80	61,80	61,80	309,00	0,03	
3	Thủy sản										
	- Sản lượng thủy sản	Tấn	27,37	26,98	26,60	26,21	25,83	25,44	131,07	-1,45	
	+ Sản lượng khai thác	"	16,32	15,41	14,50	13,59	12,68	11,77	67,94	-6,33	
	+ Sản lượng nuôi trồng	"	11,05	11,57	12,10	12,62	13,15	13,67	63,12	4,35	
	- Diện tích mặt nước nuôi trồng	Ha	2,47	2,76	3,05	3,34	3,63	3,92	16,69	9,66	
4	Thủy lợi										
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	187	188	188	188	188	188	940,00	0,11	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	187	188	188	188	188	188	940,00	0,11	
V	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG								0,00	0,00	
1	Giáo dục và đào tạo										
	Tổng số học sinh đầu năm học		4.623,00	4.770,00	4.825,00	4.865,00	4.990,00	5.070,00	24.520,00	1,86	
	- Mầm non	Cháu	1.106,0	1.120,00	1.120,00	1.120,00	1.130,00	1.130,00	5.620,00	0,43	
	- Tiểu học	Học sinh	1.787,0	1.900,00	1.950,00	1.990,00	2.100,00	2.150,00	10.090,00	3,77	
	- Trung học cơ sở (bao gồm DTNT)	"	1.730,0	1.750,00	1.755,00	1.755,00	1.760,00	1.790,00	8.810,00	0,68	
2	Y tế										
	Tí lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng	%	16,3	14,30	12,30	10,30	8,00	6,00	50,90		
	Tí lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao	%	23,4	23,00	22,50	22,00	21,50	21,00	110,00		
3	Dân số trung bình	người	20.083,00	20.083,00	20.083,00	20.083,00	20.083,00	20.083,00	100.415,00		
	Tổng số hộ	Hộ	5.234,00	5.281,00	5.283,00	5.283,00	5.283,00	5.283,00	26.413,00		
	- Số hộ nghèo	"	250,00	168,00	120,00	70,00	20,00	20,00	398,00		
	- Số hộ nghèo giảm trong năm	"	321,00	82,00	50,00	50,00	50,00	20,00	252,00		
	- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	4,78	3,18	2,27	1,33	0,38	-	7,16		
4	Văn hóa										
	Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa.					96,00	96,00	96,00	96,00		
	- Gia đình văn hóa	%	95,60	96,00	100,00	100,00	100,00	100,00	496,00		
	- Thôn văn hóa	%	100,00	100,00					100,00		
5	Các chỉ tiêu môi trường và xã hội khác					100,00	100,00	100,00	100,00	400,00	
	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	500,00		
	Tỷ lệ thôn có điện	%	100,00	100,00	16,00	18,00	18,00	20,00	172,00		

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện	Ước tính năm	Ước tính năm	Ước tính năm	Ước tính năm	Ước tính năm	Ước TH giai	Tốc độ tăng bình	Ghi chú
			2025	2026	2027	2028	2029	2030	đoạn 2026-2030/ đến năm 2030		
VI	Số thôn thực hiện thu gom, xử lý rác thải, chất thải rắn ở nông thôn	thôn	16,00	16,00	100,00	100,00	100,00	100,00	416,00	44,27	
	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%	100,00	100,00					100,00		
	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG - AN NINH				100,00	100,00	100,00	100,00	400,00		
	Tỷ lệ tuyển quân	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	500,00		
	Xây dựng xã vững mạnh về quốc phòng	%	100,00	100,00					100,00		
	Tỷ lệ đạt chuẩn về "An toàn về an ninh trật tự"	%			100,00	100,00	100,00	100,00	400,00		
	- Thôn	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	500,00		
	- Cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	500,00		